

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2025/KDTM-ST

Ngày: 30-7-2025

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – ĐỒNG NAI**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Trần Ngọc Phương Trang.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Văn Chánh.

Bà Thiều Thị Phi Loan.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phùng Thị Ngọc Giàu – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát khu vực 1 – Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 14/2025/TLST-KDTM ngày 14 tháng 01 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2025/QĐXXST-KDTM ngày 14 tháng 5 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 335/2025/QĐST-KDTM ngày 09 tháng 6 năm 2025 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 63/TB-TA ngày 07/7/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty CP M.

Địa chỉ: A H, phường B, TP ., tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai).

Người đại diện theo ủy quyền:

1/ Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1992.

2/ Bà Trần Thị Cẩm H, sinh năm 1997.

3/ Bà Võ Thị H1, sinh năm 1995.

4/ Bà Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 2000.

Cùng địa chỉ liên lạc: 06 N, khu phố D, phường B, TP ., tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai).

(Văn bản ủy quyền ngày 28/11/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Võ Thị H1 – Công ty L1, Đoàn Luật sư T1.

- Bị đơn: Công ty TNHH D.

Địa chỉ: A, tổ A, khu phố T, phường L, TP ., tỉnh Đồng Nai (nay là phường L, tỉnh Đồng Nai).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Việt H3 – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc.

Địa chỉ: A, tổ A, khu phố T, phường L, TP ., tỉnh Đồng Nai (nay là phường L, tỉnh Đồng Nai).

(Bà H, Luật sư H1 có mặt; bị đơn vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 27/9/2019, UBND tỉnh Đ có Văn bản số 11157/UBND-KTN về việc chấp thuận cho Công ty CP M (sau đây viết tắt là Công ty M) – chủ đầu tư dự án Khu xử lý chất thải V, huyện V được đăng ký thu hồi khối lượng đất đôi dư làm vật liệu san lấp trong quá trình thực hiện dự án với các nội dung sau: Khối lượng đất thu hồi làm vật liệu san lấp là 374.487,45m³ nguyên khối tương đương 453.129,8m³ nguyên khai. Thời gian thực hiện là 36 tháng kể từ ngày ban hành văn bản này.

Căn cứ văn bản trên, ngày 31/10/2019, Công ty M đã ký Hợp đồng kinh tế số 81/HĐ-SZE với Công ty TNHH D. Hai bên thỏa thuận Công ty M thực hiện tận thu khối lượng đất dư phát sinh trong quá trình thi công dự án Khu xử lý chất thải V và cung cấp cho Công ty TNHH D để tiêu thụ làm vật liệu san lấp theo nhu cầu.

Điều 2 của Hợp đồng quy định khối lượng công việc và đơn giá, nguyên tắc, tiến độ tận thu được thỏa thuận như sau: Đơn giá tận thu đất 18.150đồng/m³ đất đào. Đơn giá trên đã bao gồm thuế GTGT; khối lượng tận thu đất dự kiến: 374.000m³; Giá trị hợp đồng dự kiến: 6.788.100.000đồng; nguyên tắc nghiệm thu khối lượng: Khối lượng nghiệm thu dựa trên biên bản bàn giao, tọa độ; Thời gian tận thu đất: 10 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/8/2020.

Điều 3 của Hợp đồng quy định phương thức thanh toán như sau: Công ty TNHH D tạm ứng cho Công ty M trước số tiền 300.000.000đồng ngay sau khi hợp đồng có hiệu lực; Thanh toán thành 10 đợt, mỗi đợt 678.810.000đồng vào cuối mỗi tháng.

Quá trình thực hiện Hợp đồng từ tháng 11/2019 đến tháng 8/2020 cụ thể như sau:

- Ngày 31/12/2019: Khối lượng nghiệm thu 74.800m³ (biên bản nghiệm thu tháng 11 và tháng 12/2019, giá trị 1.357.620.000đồng, hóa đơn GTGT số 0008824 ngày 31/12/2019).

- Ngày 31/01/2020: Khối lượng nghiệm thu 37.400m³ (biên bản nghiệm thu tháng 01/2020), giá trị 678.810.000đồng, hóa đơn GTGT số 0032128 ngày 31/01/2020.

- Ngày 29/02/2020: Khối lượng nghiệm thu 37.400m³ (biên bản nghiệm thu tháng 02/2020), giá trị 678.810.000đồng, hóa đơn GTGT số 0010626 ngày 29/02/2020.

- Ngày 31/3/2020: Khối lượng nghiệm thu 37.400m³ (biên bản nghiệm thu tháng 3/2020), giá trị 678.810.000đồng, hóa đơn GTGT số 0011337 ngày 31/3/2020.

- Ngày 28/4/2020: Khối lượng nghiệm thu 37.400m³ (biên bản nghiệm thu từ ngày 01/4 đến ngày 15/4/2020), giá trị 678.810.000đồng, hóa đơn GTGT số 0011771 ngày 29/4/2020.

- Ngày 29/4/2020: Khối lượng nghiệm thu 37.400m³ (biên bản nghiệm thu từ ngày 16/4 đến ngày 30/4/2020), giá trị 678.810.000đồng, hóa đơn GTGT số 0012005 ngày 30/4/2020.

- Ngày 31/5/2020: Không có biên bản nghiệm thu, giá trị tạm tính theo giá trị của hợp đồng là 678.810.000đồng, hóa đơn GTGT số 0000899 ngày 31/5/2020.

- Ngày 30/6/2020: Không có biên bản nghiệm thu, giá trị tạm tính theo giá trị của hợp đồng là 678.810.000đồng, hóa đơn GTGT số 0001911 ngày 30/6/2020.

Tổng giá trị hóa đơn đã xuất bao gồm thuế GTGT là 6.109.290.000đồng.

Do Công ty TNHH D vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty M không xuất hóa đơn GTGT vào tháng 7, tháng 8 năm 2020.

Ngày 29/12/2020, Công ty M và Công ty TNHH D ký biên bản nghiệm thu, xác định khối lượng đất dự vận chuyển thực tế tại Khu xử lý chất thải V từ ngày 25/11/2019 đến ngày 31/8/2020 là 288.485,6m³, giá trị 5.236.013.640đồng. Như vậy, giá trị thực tế chênh lệch với giá trị đã xuất hóa đơn GTGT là 873.276.360đồng. Do đó, hai bên thống nhất điều chỉnh giảm giá trị hóa đơn của tháng 5 và tháng 6/2020 vì hai hóa đơn này đã được kê khai thuế nên không thể hủy bỏ. Hóa đơn điều chỉnh số 0007309 ngày 29/12/2020 điều chỉnh giảm giá trị đất dôi dư tháng 5/2020 số tiền 194.466.360đồng. Hóa đơn điều chỉnh số 0007330 ngày 29/12/2020 điều chỉnh giảm giá trị đất dôi dư tháng 6/2020 số tiền 678.810.000đồng.

Tổng giá trị phải thanh toán sau điều chỉnh là: 5.236.013.640đồng.

Từ ngày 21/11/2019 đến ngày 03/6/2020, Công ty TNHH D đã thanh toán cho Công ty M tổng cộng 3.311.000.000đồng. Do đó, Công ty TNHH D còn phải thanh toán cho Công ty M số tiền 1.925.013.640đồng.

Căn cứ để yêu cầu Công ty TNHH D thanh toán số tiền trên là: Thông báo về kế hoạch thanh toán công nợ ngày 21/12/2020 của Công ty TNHH D gửi cho Công ty M. Ngày 31/12/2020 và ngày 10/7/2022, Công ty M đã gửi cho Công ty TNHH D văn bản xác nhận số liệu cho mục đích kiểm toán, xác nhận Công ty TNHH D còn nợ Công ty M số tiền 1.925.013.640đồng. Công ty TNHH D đã nhận văn bản nhưng không có phản hồi. Mặc dù hai văn bản này có mục đích phục vụ kiểm toán nhưng cũng thể hiện việc Công ty TNHH D xác nhận còn nợ Công ty M số tiền trên.

Do đó, Công ty CP M khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH D thanh toán nợ gốc là 1.925.013.640đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 30/12/2020 đến ngày 30/7/2025 với mức lãi suất 10%/năm là 882.341.868đồng, tổng cộng là 2.807.355.508đồng.

Đối với bị đơn Công ty TNHH D: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn Công ty TNHH D nhưng Công ty TNHH D không cử đại diện đến Tòa án làm việc, không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của Công ty về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Hợp đồng kinh tế số 81/HĐ-SZE ngày 31/10/2019 giữa Công ty CP M và Công ty TNHH D được ký kết đúng quy định tại Điều 24 Luật Thương mại 2005 nên có hiệu lực pháp luật. Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty D đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán và còn nợ lại Công ty M số tiền 1.925.013.640đồng. Căn cứ văn bản xác nhận số liệu ngày 31/12/2020, ngày 10/7/2022, Điều 306 Luật Thương mại, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty D thanh toán cho Công ty M số tiền nợ gốc 1.925.013.640đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 30/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 10%/năm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định.

Về việc tuân theo pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bị đơn chấp hành không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Đối với yêu cầu thanh toán tiền mua hàng còn thiếu và tiền lãi chậm trả của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền mua hàng còn thiếu là 1.925.013.640đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Công ty CP M khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH D phải thanh toán tổng số tiền còn nợ là 1.925.013.640đồng và lãi suất chậm trả tạm tính đến ngày 30/7/2025 nên căn cứ Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định Công ty CP M là nguyên đơn, Công ty TNHH D là bị đơn trong vụ án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty TNHH D có trụ sở tại phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường L, tỉnh Đồng Nai). Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định vụ án thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai).

[3] Về các thủ tục tố tụng khác: Bị đơn Công ty TNHH D đã được triệu tập hợp lệ lần hai vẫn vắng mặt nên căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, xác định lại thời điểm tính lãi từ ngày 30/12/2020. Việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty M không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về nội dung vụ án: Công ty M khởi kiện yêu cầu khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH D thanh toán tiền mua hàng còn thiếu là 1.925.013.640 đồng và tiền lãi tính từ ngày 30/12/2020 đến ngày 30/7/2025 với mức lãi suất 10%/năm là 882.341.868 đồng, tổng cộng là 2.807.355.508 đồng.

[5.1] Xét yêu cầu khởi kiện về số tiền nợ gốc và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận bởi lẽ:

Ngày 27/9/2019, UBND tỉnh Đ có Văn bản số 11157/UBND-KTN về việc chấp thuận cho Công ty CP M – chủ đầu tư dự án Khu xử lý chất thải V, huyện V được đăng ký thu hồi khối lượng đất đồi dư làm vật liệu san lấp trong quá trình thực hiện dự án. Do đó, Hợp đồng kinh tế số 81/HĐ-SZE ngày 31/10/2019 giữa Công ty M với Công ty TNHH D thỏa thuận về việc Công ty M thực hiện tận thu khối lượng đất dư phát sinh trong quá trình thi công dự án Khu xử lý chất thải V và cung cấp cho Công ty TNHH D để tiêu thụ làm vật liệu san lấp theo nhu cầu có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, nguyên đơn đã cung cấp được các chứng cứ gồm: Các hóa đơn giá trị gia tăng, Biên bản nghiệm thu, Thông báo về kế hoạch thanh toán công nợ ngày 21/12/2020 của Công ty TNHH D gửi cho Công ty M; Văn bản xác nhận số liệu ngày 31/12/2020 và ngày 10/7/2022 đã thể hiện Công ty TNHH D còn nợ Công ty M số tiền 1.925.013.640 đồng.

[5.2] Về lãi suất: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và Điều 306 Luật Thương mại 2005, Án lệ số 09/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016;

Theo văn bản số 10/NHNoTPBH.CCTT ngày 13/02/2025 của Ngân hàng N – Chi nhánh B cung cấp mức lãi suất cho vay thông thường là 7%/năm, mức lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn; Theo công văn số 01/2025/CCTT ngày 13/02/2025 của Ngân hàng TMCP N1 chi nhánh B cung cấp mức lãi suất cho vay thông thường là 7,95%/năm, mức lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn; Theo văn bản số 814/CNĐNA-TH ngày 23/4/2025 của Ngân hàng T2 chi nhánh B cung cấp lãi suất ngắn hạn cho vay là 9,75%/năm, mức lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Do đó, mức lãi suất quá hạn trung bình một năm là $(7\% + 7,95\% + 9,75\%) \times 150\% : 3 = 12,35\%/năm$.

Nguyên đơn chỉ yêu cầu mức lãi suất 10%/năm là không vượt quá mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán và có lợi cho bị

đơn. Do đó, Công ty M yêu cầu Công ty TNHH D thanh toán tiền lãi tính từ ngày 30/12/2020 đến ngày 30/7/2020 là 882.341.868 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí: Công ty TNHH D phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền là 88.147.110 đồng. Công ty CP M được nhận lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

[7] Ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai tham gia phiên tòa phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 203, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 24, 50, 55, 306 Luật thương mại; các Điều 274, 275, 280 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm trong hợp đồng vay tài sản; lãi suất trung bình trên thị trường; quyết định lãi, lãi suất trong bản án, quyết định của Tòa án; Án lệ số 09/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty CP M về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” đối với Công ty TNHH D.

Buộc Công ty TNHH D phải thanh toán cho Công ty CP M tổng số tiền còn nợ là 2.807.355.508 đồng (Hai tỷ, tám trăm lẻ bảy triệu, ba trăm năm mươi lăm nghìn, năm trăm lẻ tám đồng). Trong đó, tiền nợ gốc là 1.925.013.640 đồng (Một tỷ, chín trăm hai mươi lăm triệu, không trăm mười ba nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng), tiền nợ lãi là 882.341.868 đồng (Tám trăm tám mươi hai triệu, ba trăm bốn mươi một nghìn, tám trăm sáu mươi tám đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong số tiền nợ gốc chưa thanh toán, bên phải thi hành án còn phải chịu lãi trên số tiền chậm trả cho bên được thi hành án theo mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời hạn chậm trả.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Công ty TNHH D phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền là 88.147.110 đồng (Tám mươi tám triệu, một trăm bốn mươi bảy nghìn, một trăm mười đồng). Hoàn trả cho Công ty CP M số tiền 43.366.838 đồng (Bốn mươi ba triệu, ba trăm sáu mươi sáu nghìn, tám trăm ba mươi tám đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005434 ngày 07/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1 – Đồng Nai).

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKSND khu vực 1 – Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đinh Trần Ngọc Phương Trang